CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PLC

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (HNX)

Ngành: Hóa chất

Giá	29,600 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	-13.3%	-17.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,961 - 41,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,392
Số lượng CPLH (CP)	80,797,566
KLGD BQ 20 phiên (CP)	169,395
Sở hữu nước ngoài	1.25%
Beta	1.42

Cơ cấu cổ đông

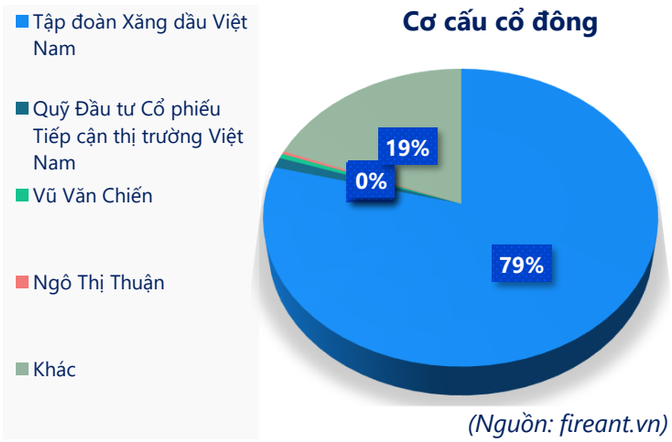

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ

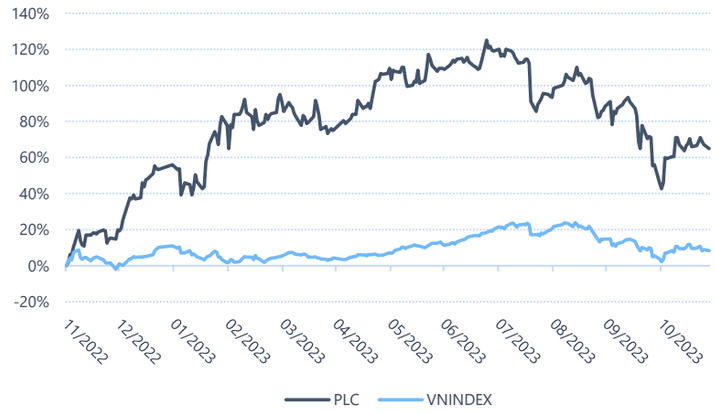

(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023

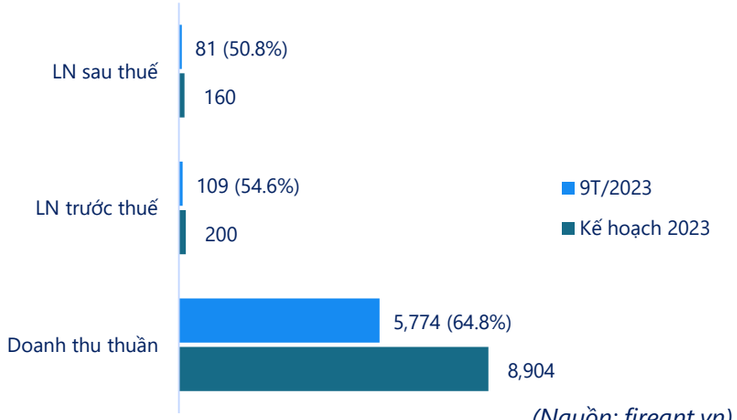

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
1,924.1
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 42.8 | +2.3%
Cùng kỳ: ↗ 136.9 | +7.7%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
5,773.9
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 220.2 | -3.7%

LN thuần
Q3 2023
20.9
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 23.9 | -53.4%
Cùng kỳ: ↘ 7.2 | -25.7%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
109.7
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 28.4 | -20.6%

LNTT
Q3 2023
20.9
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 23.9 | -53.4%
Cùng kỳ: ↘ 7.4 | -26.2%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
109.1
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 30.3 | -21.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PLC

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**1,924.1**	**1,787.2**	**7.7%**	**5,773.9**	**5,994.1**	**-3.7%**
Giá vốn hàng bán	1,702.1	1,587.7	7.2%	5,047.4	5,228.8	-3.5%
Lợi nhuận gộp	**222.0**	**199.5**	**11.3%**	**726.5**	**765.2**	**-5.1%**
Doanh thu HĐTC	15.0	15.9	-6.0%	59.3	54.7	8.4%
Chi phí tài chính	39.6	41.9	-5.7%	124.8	121.1	3.1%
Chi phí lãi vay	23.6	22.0	7.1%	92.5	54.3	70.5%
Chi phí bán hàng	141.3	110.4	28.0%	436.1	432.2	0.9%
Chi phí QLDN	31.6	28.3	11.9%	113.6	109.2	4.1%
LN thuần từ HĐKD	**20.9**	**28.2**	**-25.7%**	**109.7**	**138.1**	**-20.6%**
LN khác	- 0.0	0.2	-104.8%	- 0.5	1.4	-138.2%
LN trước thuế	**20.9**	**28.3**	**-26.2%**	**109.1**	**139.5**	**-21.7%**
Thuế TNDN	4.4	6.5	-32.6%	26.7	29.9	-10.6%
Lợi nhuận sau thuế	**16.5**	**21.8**	**-24.3%**	**81.3**	**110.5**	**-26.4%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**16.5**	**21.8**	**-24.3%**	**81.3**	**110.5**	**-26.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 188.7	- 652.1	310.9	- 227.8	190.3	117.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 81.7	351.5	393.1	- 104.4	- 25.9	- 6.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	48.9	322.1	- 318.5	102.4	- 214.4	2.4
Lưu chuyển tiền thuần	- 221.5	21.4	385.5	- 229.7	- 50.0	113.0

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**3,497.4**	**3,686.3**	**-5.1%**	**79.8%**
Tiền và tương đương tiền	383.2	550.0	-30.3%	8.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	356.1	218.4	63.0%	8.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,401.4	1,432.1	-2.1%	32.0%
Hàng tồn kho	1,308.9	1,431.8	-8.6%	29.9%
Tài sản ngắn hạn khác	47.9	54.0	-11.4%	1.1%
Tài sản dài hạn	**884.3**	**935.0**	**-5.4%**	**20.2%**
Các khoản phải thu dài hạn	5.2	5.2	0.1%	0.1%
Tài sản cố định	701.0	744.8	-5.9%	16.0%
Bất động sản đầu tư		-	-	-
Tài sản dở dang dài hạn	334.4	37.3	796.1%	7.6%
Đầu tư tài chính dài hạn		1.7	-	-
Tài sản dài hạn khác	#VALUE!	146.0	-	-
Tổng cộng tài sản	**4,381.8**	**4,621.3**	**-5.2%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**3,089.3**	**3,392.6**	**-8.9%**	**70.5%**
Nợ ngắn hạn	3,081.6	3,387.4	-9.0%	70.3%
Nợ vay ngắn hạn	1,718.8	1,771.0	-2.9%	39.2%
Nợ dài hạn	7.7	5.2	47.7%	0.2%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,292.5**	**1,228.6**	**5.2%**	**29.5%**
Vốn chủ sở hữu	1,292.5	1,228.6	5.2%	29.5%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PLC

Phân tích Dupont

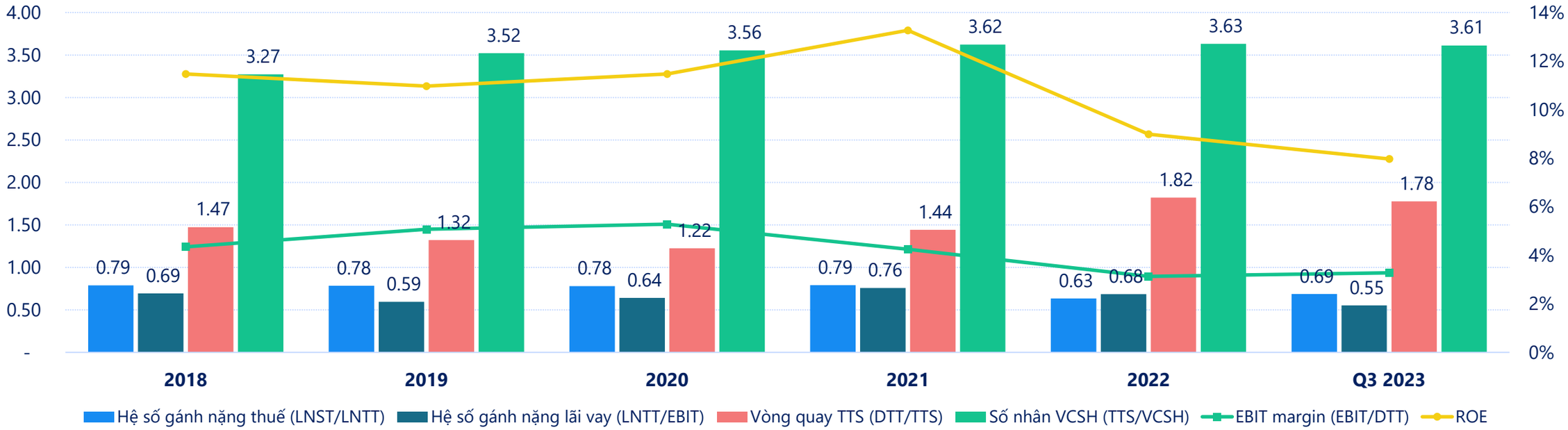

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng

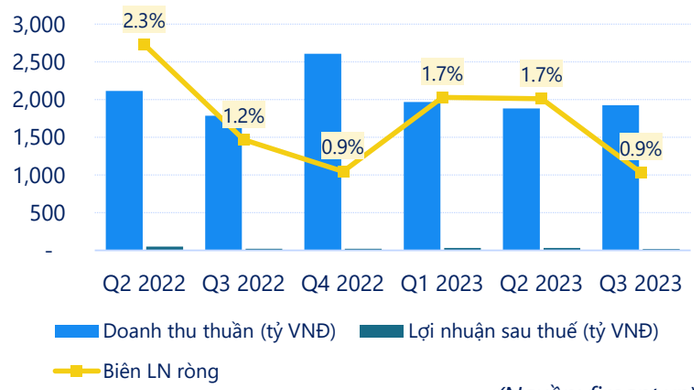

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản

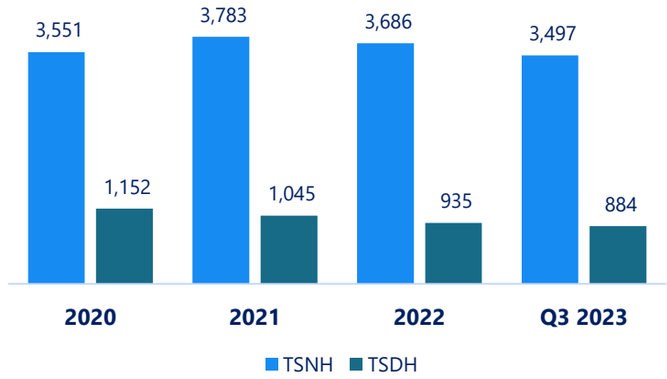

(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

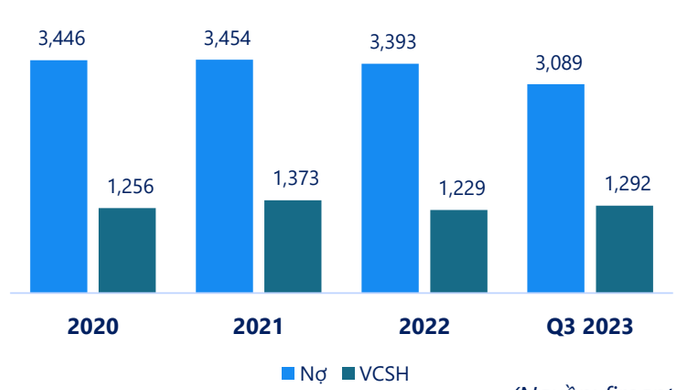

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PLC

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	2.9%	2.6%	3.2%	3.1%	2.2%	1.8%
Biên LNST (TTM)	2.4%	2.4%	2.6%	2.5%	1.4%	1.2%
Biên LN EBIT (TTM)	4.3%	5.1%	5.3%	4.2%	3.1%	3.3%
ROE (TTM)	11.5%	11.0%	11.5%	13.3%	9.0%	8.0%
ROA (TTM)	3.5%	3.1%	3.2%	3.7%	2.5%	2.2%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	102.9	107.6	103.1	83.4	69.8	72.7
Số ngày nắm giữ HTK	62.9	73.0	79.7	70.6	65.2	75.4
Số ngày phải trả NCC	59.2	86.3	103.5	91.7	73.6	70.9
Vòng quay TSCĐ	10.8	8.5	6.8	8.1	11.0	11.5
Vòng quay TTS	247.8	276.1	298.3	253.2	200.5	205.4
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.1	1.0	1.1	1.1	1.1
Khả năng TT nhanh	0.7	0.7	0.7	0.7	0.6	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.1	0.2	0.1	0.2	0.1
Khả năng TT lãi vay	3.3	2.5	2.8	4.1	3.2	2.2
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	1,894	1,797	1,830	2,159	1,448	1,287
Giá trị sổ sách (BVPS)	16,340	16,302	15,498	16,955	15,159	15,948
P/E	8.8	6.3	15.8	19.2	15.5	26.3
P/B	1.0	0.7	1.9	2.4	1.5	2.1
P/S	0.2	0.1	0.4	0.5	0.2	0.3

(Nguồn: fireant.vn)

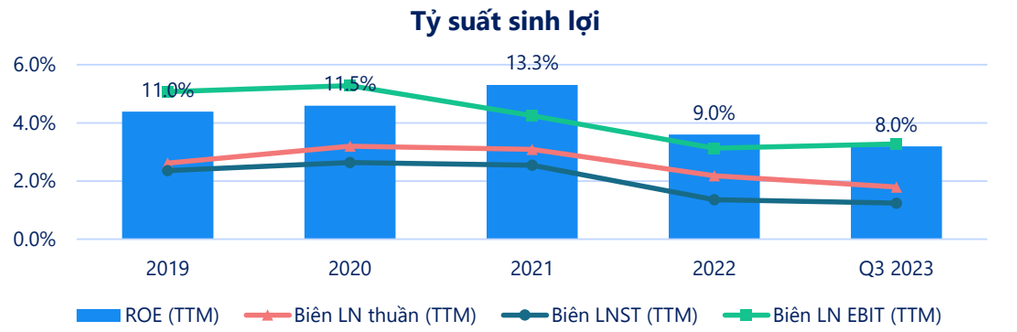

(Nguồn: fireant.vn)

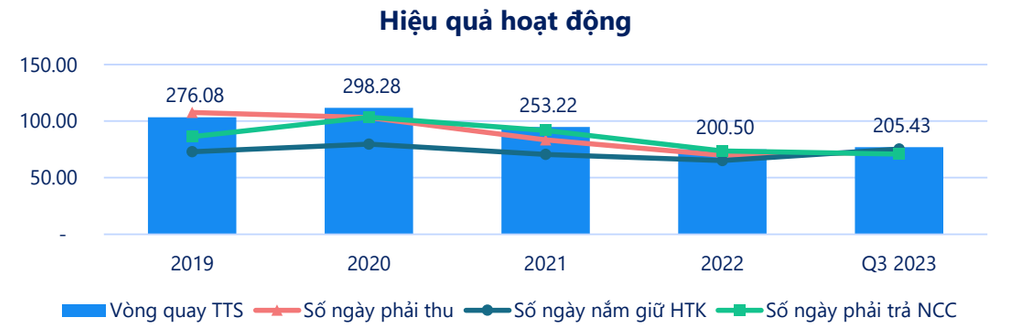

(Nguồn: fireant.vn)

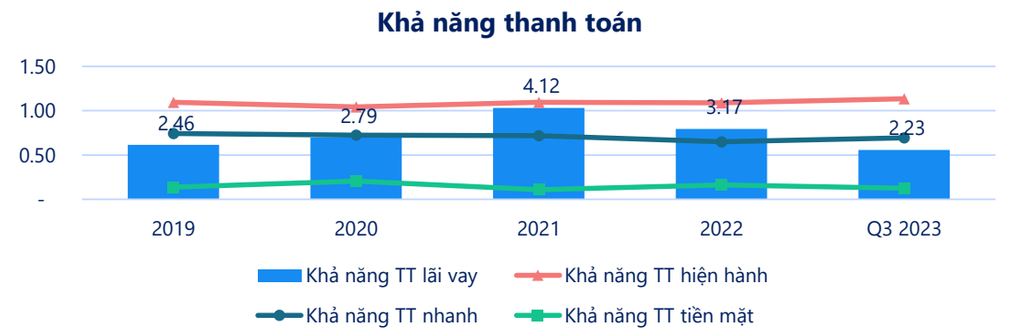

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PLC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PLC	5,773.9	-3.7%	81.3	-26.4%	1.4%	1.8%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)

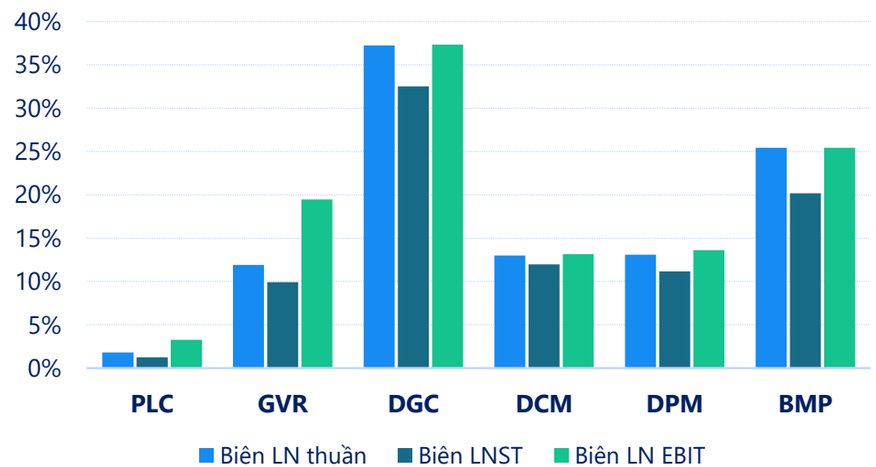

(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu

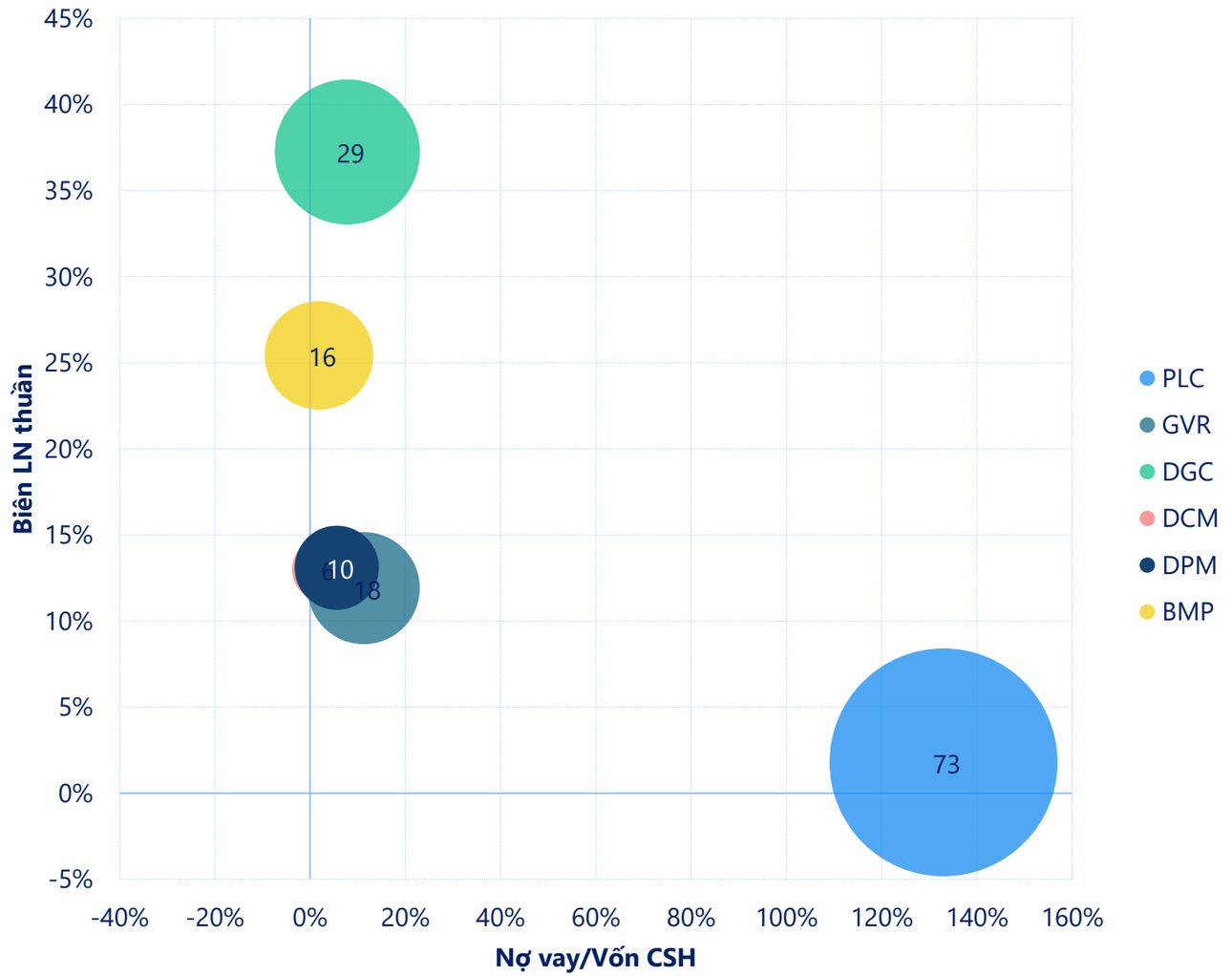

(Nguồn: fireant.vn)